

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2009 và cho đến ngày lập báo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Dương Công Phùng	Thành viên
Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Phan Văn Hiếu	Thành viên
Dương Thị Hà	Thành viên
Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (“Công ty”) được lập ngày 15/03/2010, từ trang 3 đến trang 27 đính kèm, gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán viên khác kiểm toán. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần tại Báo cáo kiểm toán số 907/HĐKT-IAC ngày 18/06/2009.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ - ATAX

Kiểm toán viên

Giám đốc

Nguyễn Thường

Chúng tôi kiểm toán viên số 0315/KTV

Nguyễn Văn Sĩ

Chúng tôi kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		63.959.744.894	83.877.746.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.162.082.336	909.817.584
1. Tiền	111	3.1	2.162.082.336	909.817.584
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.536.623.723	15.126.383.692
1. Phải thu khách hàng	131		31.242.922.036	8.330.847.161
2. Trả trước cho người bán	132		816.649.767	4.171.781.687
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	3.2	4.534.192.808	2.673.975.032
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(57.140.888)	(50.220.188)
III. Hàng tồn kho	140	3.3	24.871.748.650	66.918.018.760
1. Hàng tồn kho	141		24.871.748.650	66.918.018.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.290.185	923.526.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.904.644	285.591.154
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		221.910.432	611.521.226
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	119.475.109	26.414.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		82.730.672.222	63.430.750.458
I. Tài sản cố định	220		78.631.586.444	59.713.644.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	57.636.790.927	41.126.723.427
- Nguyên giá	222		80.026.590.165	60.704.488.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.389.799.238)	(19.577.764.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.6	11.963.170.130	10.361.323.885
- Nguyên giá	225		15.949.581.065	16.954.726.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.986.410.935)	(6.593.402.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.7	7.880.325.474	1.881.191.667
- Nguyên giá	228		8.944.899.095	2.499.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.064.573.621)	(617.808.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.8	1.151.299.913	6.344.405.206
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.099.085.778	3.717.106.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.9	2.454.565.965	2.462.065.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	53.347.597
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.10	1.644.519.813	1.201.693.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		146.690.417.116	147.308.497.354

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 330)	300		94.931.741.269	101.866.708.531
I. Nợ ngắn hạn	310		83.570.471.186	81.462.502.595
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	3.11	57.829.249.528	56.318.553.284
2. Phải trả người bán	312		14.666.897.603	11.215.759.036
3. Người mua trả tiền trước	313		668.096.620	106.952.288
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.12	5.164.416.731	870.954.909
5. Phải trả người lao động	315		1.353.299.110	1.087.284.757
6. Chi phí phải trả	316		13.287.074	221.261.463
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.13	3.875.224.520	11.641.736.858
II. Nợ dài hạn	330		11.361.270.083	20.404.205.936
1. Vay dài hạn và nợ dài hạn	334	3.14	11.148.710.808	20.187.838.661
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		212.559.275	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	216.367.275
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		51.758.675.847	45.441.788.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.15	49.951.371.172	45.010.976.968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.046.720.000	43.046.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		558.624.410	558.624.410
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(10.000.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		977.459.251	150.993.550
5. Quỹ dự phòng tài chính	417		74.648.336	184.168.168
6. Lợi nhuận chưa phân phối	419		5.303.919.175	1.070.470.840
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.807.304.675	430.811.855
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.807.304.675	430.811.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		146.690.417.116	147.308.497.354

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	107.632.831.424	123.672.838.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.632.831.424	123.672.838.496
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	73.938.209.232	81.231.601.395
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.694.622.192	42.441.237.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	23.412.529	324.523.687
<i>Trong đó: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng</i>			<i>23.096.157</i>	<i>38.920.716</i>
7. Chi phí tài chính	22	4.4	10.280.783.920	12.956.419.819
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.040.717.439</i>	<i>10.695.843.591</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11.206.267.221	16.311.748.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.519.709.209	10.980.559.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		711.274.371	2.517.032.697
11. Thu nhập khác	31	4.5	11.299.369.003	563.004.896
12. Chi phí khác	32	4.6	2.557.800.629	868.962.156
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8.741.568.374	(305.957.260)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.452.842.745	2.211.075.437
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	2.230.036.454	609.290.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	4.8	53.347.597	(48.422.683)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.169.458.694	1.650.207.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		1.665,89	397,19

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.452.842.745	2.211.075.437
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.345.576.862	7.242.136.833
- Các khoản dự phòng	03		6.920.700	(12.744.813)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(1.265.617)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(657.543.026)	(324.523.687)
- Chi phí lãi vay	06		10.040.717.439	10.695.843.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.188.514.720	19.810.521.744
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(20.748.781.826)	22.364.704.518
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		42.046.270.110	(17.395.882.513)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(1.616.541.736)	(5.080.948.668)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		298.533.661	(306.181.028)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(10.040.717.439)	(10.695.843.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(778.656.144)	(1.352.064.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		225.846.349	3.834.252.133
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.285.398.326)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.289.069.369	11.178.558.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(25.205.665.805)	(10.667.490.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		285.714.286	323.321.222
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		-	38.920.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.919.951.519)	(10.305.248.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31		421.578.511	2.131.599.410
2. Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		(10.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94.644.615.254	104.002.509.333
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.267.140.465)	(107.509.898.333)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(3.905.906.398)	(2.352.997.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.116.853.098)	(3.728.786.606)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20 + 30 + 40)	50		1.252.264.752	(2.855.477.210)
Tiền tồn đầu năm	60		909.817.584	3.764.029.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.265.617
Tiền tồn cuối kỳ (50 + 60)	70		2.162.082.336	909.817.584

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 9) ngày 10/12/2008 là 43.046.720.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký VND	Tỉ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	24,68%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	1,45%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	1,45%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,73%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,73%
	Cộng	12.500.000.000	29%

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2009 được trình bày ở Thuyết minh 3.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. (Số nhà mới: 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang và Bình Dương.

1.2 Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

1.3 Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 296 người, (tại ngày 31/12/2008 là 361 người).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chế độ kế toán và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và tất cả các đơn vị phụ thuộc.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định thuê tài chính (thuê mua) và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản thuê mua và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến việc thuê tài chính. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê mua cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi nhận theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỉ lệ lãi suất ngầm định, hoặc tỉ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê, hoặc tỉ lệ lãi suất biên của bên thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao nhất quán theo chính sách khấu hao áp dụng cho tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn nhất được lựa chọn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến diện tích đất sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.10 Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí vật liệu xây dựng, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng cùng với chi phí lãi vay được vốn hóa (nếu có).

2.11 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ kinh doanh có thời gian kéo dài trên 1 năm, giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với từng loại chi phí.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

2.13 Trích lập và sử dụng các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20% lợi nhuận sau thuế.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

Tỉ giá được áp dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

2.16 Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.115.925.328	744.994.690
Tiền gửi ngân hàng	1.046.157.008	164.822.894
Cộng	2.162.082.336	909.817.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Phải thu khác</u>		
Cán bộ, công nhân viên nợ tiền mua cổ phiếu	-	421.578.511
Tạm ứng cổ tức (*)	1.834.800.000	1.834.800.000
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuê tài chính	369.444.035	331.171.525
Cán bộ, CNV nợ thuế thu nhập cá nhân	-	65.907.396
Ông Trần Văn Hùng	1.000.000.000	-
Ông Dương Công Phùng	700.000.000	-
Ông Phạm Thành Trung - GĐ CN Bình Dương	288.000.000	-
Bà Dương Thị Hà - CN Bình Dương	29.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Kim Ngân - KTT CN Bình Dương	7.190.000	-
Các khoản khác	13.508.579	20.517.600
Kinh phí công đoàn (dư nợ TK3382 VP HCM)	3.198.445	-
Tiền chờ trả cho Công ty cho thuê TC Quốc Tế VN	289.051.749	-
Cộng	4.534.192.808	2.673.975.032

(*) Tháng 1/2007, Công ty đã chi trả cổ tức 2006: 210.000.000 VND. Tháng 12/2007, Công ty đã chi trả cổ tức 2007: 1.624.800.000 VND. Đến 31/12/2009 vẫn chưa có quyết định chia cổ tức các năm 2006, 2007.

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.844.000.572	34.841.178.849
Công cụ, dụng cụ trong kho	34.883.508	161.728.662
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.728.990.122	136.454.474
Thành phẩm tồn kho	5.921.104.942	10.917.879.759
Hàng hoá tồn kho	13.342.769.506	20.860.777.016
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	24.871.748.650	66.918.018.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	24.871.748.650	66.918.018.760

- Nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho đã được thế chấp tại Ngân hàng Sài Gòn Công Thương để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

- Toàn bộ container ở bãi của Chi nhánh Hải Phòng và ở bãi của khách hàng đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Indovina Hải Phòng để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	110.080.602	16.665.597
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	354.376
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.394.507	9.394.507
Cộng	119.475.109	26.414.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	12.053.927.297	18.570.013.348	10.783.380.225	616.726.842	18.680.440.700	60.704.488.412
Tăng trong năm	4.121.807.106	17.780.733.847	345.334.667	-	10.234.558.421	32.482.434.041
- Mua sắm mới	4.121.807.106	17.780.733.847	345.334.667	-	10.234.558.421	32.482.434.041
Giảm trong năm	-	2.227.423.893	635.074.364	94.336.548	10.203.497.483	13.160.332.288
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.227.423.893	635.074.364	94.336.548	10.203.497.483	13.160.332.288
Tại ngày 31/12/2009	16.175.734.403	34.123.323.302	10.493.640.528	522.390.294	18.711.501.638	80.026.590.165
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	5.024.709.550	6.909.819.005	2.871.792.477	285.662.787	4.485.781.166	19.577.764.985
Tăng trong năm	974.339.204	1.516.887.017	1.144.366.258	68.800.380	1.151.298.370	4.855.691.229
- Trích khấu hao	974.339.204	1.516.887.017	1.144.366.258	68.800.380	1.151.298.370	3.881.352.025
Giảm trong năm	-	643.838.914	274.708.768	94.336.548	1.030.772.746	2.043.656.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	643.838.914	274.708.768	94.336.548	1.030.772.746	2.043.656.976
Tại ngày 31/12/2009	5.999.048.754	7.782.867.108	3.741.449.967	260.126.619	4.606.306.790	22.389.799.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	7.029.217.747	11.660.194.343	7.911.587.748	331.064.055	14.194.659.534	41.126.723.427
Tại ngày 31/12/2009	10.176.685.649	26.340.456.194	6.752.190.561	262.263.675	14.105.194.848	57.636.790.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo nợ vay:

	31/12/2009 (VND)	
	Nguyên giá	GT còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc tại Chi nhánh Hà Nội	2.388.480.805	2.056.743.061
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Hà Nội	1.184.139.752	860.780.595
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Hải Phòng	1.242.454.290	910.340.942
Phương tiện vận tải tại Chi nhánh Đà Nẵng	1.200.892.049	952.139.294
Phương tiện vận tải tại Văn phòng Hồ Chí Minh	1.217.758.182	831.422.672
Cộng	4.845.244.273	3.554.683.503
Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Quy Nhơn	356.620.000	306.098.833
Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Bình Dương	14.769.968.659	8.647.468.841
Cộng	15.126.588.659	8.953.567.674
Tổng cộng	22.360.313.737	14.564.994.238

3.6 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	6.127.457.251	10.827.269.502	16.954.726.753
Tăng trong năm	177.777.776	5.081.489.333	5.259.267.109
- Thuê mua mới	177.777.776	5.081.489.333	5.259.267.109
Giảm trong năm	243.809.524	6.020.603.273	6.264.412.797
- Mua lại TSCĐ thuê TC	243.809.524	6.020.603.273	6.264.412.797
Tại ngày 31/12/2009	6.061.425.503	9.888.155.562	15.949.581.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	1.192.481.412	5.400.921.456	6.593.402.868
Tăng trong năm	549.731.163	1.467.728.386	2.017.459.549
- Trích khấu hao	549.731.163	1.467.728.386	2.017.459.549
Giảm trong năm	66.031.748	4.558.419.734	4.624.451.482
- Mua lại TSCĐ thuê TC	66.031.748	4.558.419.734	4.624.451.482
Tại ngày 31/12/2009	1.676.180.827	2.310.230.108	3.986.410.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	4.934.975.839	5.426.348.046	10.361.323.885
Tại ngày 31/12/2009	4.385.244.676	7.577.925.454	11.963.170.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	2.499.000.000	-	2.499.000.000
Tăng trong năm	-	6.445.899.095	6.445.899.095
<i>Chi phí thuê đất</i>	-	6.445.899.095	6.445.899.095
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	<u>2.499.000.000</u>	<u>6.445.899.095</u>	<u>8.944.899.095</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	617.808.333	-	617.808.333
Tăng trong năm	83.300.000	363.465.288	446.765.288
<i>- Trích khấu hao</i>	83.300.000	363.465.288	446.765.288
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	<u>701.108.333</u>	<u>363.465.288</u>	<u>1.064.573.621</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	<u>1.881.191.667</u>	<u>-</u>	<u>1.881.191.667</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>1.797.891.667</u>	<u>6.082.433.807</u>	<u>7.880.325.474</u>

- Quyền sử dụng 9.946 m2 đất tại ấp Ngãi Thắng, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc Thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hùng Đạo Container, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001. Chi phí thuê đất được trình bày tại thuyết minh số 3.9 – Chi phí trả trước dài hạn, dưới đây.

- Công ty thuê 3.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng 9.946 m2 đất thuê tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.11 – Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Quyền sử dụng 3.000 m2 đất thuê tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng, như được trình bày tại thuyết minh số 3.14 – Vay dài hạn và nợ dài hạn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.344.405.206	4.100.503.560
Tăng	6.907.249.276	3.039.933.151
Giảm	(12.100.354.569)	(796.031.505)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.151.299.913</u>	<u>6.344.405.206</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Các hạng mục/ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng bãi container - CN Hải Phòng	174.715.000	152.975.000
Xây dựng nhà VP Depot - CN Hải Phòng	227.609.909	-
Xây dựng nhà xưởng sản xuất - CN Hải Phòng	396.605.669	-
Xây dựng nhà ăn ca, nhà bảo vệ - CN Hải Phòng	34.233.891	-
CP QSD đất KCN Hà Nội - Đài Tư (CN Hà Nội)	-	2.673.524.880
Nhà xưởng, văn phòng, depot container (CN Đà Nẵng)	-	1.269.704.275
Nhà xưởng, văn phòng, depot container (CN Nha Trang)	-	561.859.375
Nâng cấp TSCĐ container (CN Quy Nhơn)	318.135.444	1.686.341.676
Cộng	1.151.299.913	6.344.405.206

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.462.065.519	2.007.704.283
Tăng	716.702.334	1.123.708.365
Giảm	724.201.888	669.347.129
Tại ngày 31 tháng 12	2.454.565.965	2.462.065.519

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương	(1)	312.182.853	332.995.053
Chi phí sửa chữa VP Chi nhánh Bình Dương và CCDC		876.392.049	520.092.660
Chi phí công cụ dụng cụ tại Chi nhánh Hà Nội		-	42.318.167
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm - CN Đà Nẵng	(2)	705.521.678	793.711.888
Chi phí s.chữa cầu, quảng cáo, quản lý KCN - CN ĐNăng		-	35.026.233
Tiền thuê đất KKT Nhơn Hội - CN Quy Nhơn		-	687.135.006
Chi phí công cụ dụng cụ tại Chi nhánh Quy Nhơn		-	15.842.512
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu - CN Nha Trang	(3)	376.189.185	34.944.000
Chi phí sửa chữa container - CN Hải Phòng		184.280.200	-
Cộng		2.454.565.965	2.462.065.519

(1) Chi phí thuê đất Chi nhánh Bình Dương:

Theo Hợp đồng số 596/HĐ.TĐ ngày 2/08/2001, Công ty thuê 9.946 m² đất tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê là 30 năm kể từ tháng 7/2001 để làm bãi chứa container. Giấy chứng nhận QSD đất số 561/QSDĐ/2001 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/07/2001. Đơn giá thuê đất là 2.254 đ/m²/năm. Tiền thuê đất mỗi năm là 22.418.284 đồng, được trả làm 2 lần trước ngày 30/06 và 31/12 hàng năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê đất cho suốt thời gian thuê (30 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm - Chi nhánh Đà Nẵng:

Công ty thuê 10.080 m2 đất tại Khu công nghiệp Hòa Cẩm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(3) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu - Chi nhánh Nha Trang:

Công ty thuê 6.156 m2 đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

3.10 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Ký cược, ký quỹ dài hạn</u>		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.644.519.813	1.187.293.157
Ký quỹ thuê văn phòng Chi nhánh Quy Nhơn	-	14.400.000
Tổng cộng	1.644.519.813	1.201.693.157

3.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Vay ngắn hạn</u>		
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương (1)	37.541.879.060	39.996.512.983
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	1.697.400.000	4.398.728.028
Ngân hàng TMCP An Bình	-	3.030.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	2.134.844.897	-
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn (4)	7.902.534.814	4.480.679.716
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Hải Phòng (5)	3.158.183.949	3.024.258.666
Ngân hàng Sài Gòn Công thương - CN Hải Phòng	-	384.038.262
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng	299.002.025	236.654.814
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	-	91.665.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	701.454.572	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	446.809.517	528.511.815
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	140.916.000	-
Cộng	54.023.024.834	56.171.049.284
<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	105.000.000	105.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	42.504.000	42.504.000
Cộng	147.504.000	147.504.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	302.420.983	-
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.513.561.333	-
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	842.738.378	-
Cộng	3.658.720.694	-
Tổng cộng	57.829.249.528	56.318.553.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.11 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương:

Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, có đảm bảo bằng tài sản với hạn mức tín dụng 40 tỉ VND và lãi suất 10,5%/năm. Các tài sản đảm bảo gồm: QSD 3 lô đất tại huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương có diện tích lần lượt là 9.946 m², 15.720 m² và 2.782 m²; 2 dây chuyền sản xuất container, QSD 17.335 m² đất tại Hải Phòng; và nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70,25 tỉ đồng.

Trong đó, 2 lô đất có diện tích lần lượt là 15.720 m² và 2.782 m² thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Hùng và Bà Dương Thị Hằng.

(2) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, có đảm bảo bằng tài sản với hạn mức tín dụng 2,2 tỉ VND và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không thấp hơn 0,95%/tháng. Tài sản đảm bảo là căn nhà số 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng (Thuyết minh 5.2.1).

(3) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam:

Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, có đảm bảo bằng tài sản với hạn mức tín dụng 10 tỉ VND và lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m² đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Các tài sản đảm bảo này thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Văn Hùng và Bà Dương Thị Hằng. (HĐ 80123/HĐTC/TCB ngày 14/07/2009).

(4) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, có đảm bảo bằng tài sản với hạn mức tín dụng 8 tỉ VND và lãi suất 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm (HĐ ngày 10/06/2009):

+ Căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m² đất tại số 5 – Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Căn nhà và quyền sử dụng 200 m² đất tại số 07 – đường Nam Hòa, Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Các tài sản đảm bảo này thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Văn Hùng và Bà Dương Thị Hằng.

(5) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hải Phòng:

Đây là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, có đảm bảo bằng tài sản với hạn mức tín dụng 200.000 USD. Lãi suất tiền VND bằng lãi suất Sibor 3 tháng cộng 1,05%/năm. Lãi suất tiền USD bằng lãi suất Sibor 3 tháng cộng 3%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ container ở bãi của Chi nhánh Hải Phòng và ở bãi của khách hàng với giá trị ít nhất bằng 400.000 USD.

Tất cả các khoản vay trên đây đều chưa quá hạn thanh toán.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.701.433.333	234.562.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.290.747.525	418.202.497
Thuế thu nhập cá nhân	163.142.043	218.190.149
Thuế khác	9.093.830	-
Cộng	5.164.416.731	870.954.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	9.477.182	17.016.274
Bảo hiểm xã hội	369.863.407	163.450.669
Bảo hiểm y tế	31.750.050	4.570.620
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.273.974.700	1.879.980.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.159.181	9.576.718.795
Cộng	<u>3.875.224.520</u>	<u>11.641.736.858</u>

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn

		<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<u>Vay dài hạn</u>			
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	(1)	325.000.000	1.603.869.508
Ngân hàng TMCP An Bình		-	4.415.827.338
Ngân hàng TNHH Indovina – CN Chợ Lớn	(2)	2.242.000.000	4.116.001.000
United Oversea Bank – CN Chợ Lớn	(3)	48.646.896	193.635.560
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chợ Lớn		-	520.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hải Phòng		-	415.067.069
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng	(4)	217.500.000	777.700.000
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - CN Hải Phòng	(5)	566.475.000	1.321.775.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hà Nội	(6)	108.400.000	215.200.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Long Biên	(7)	3.773.056.804	262.500.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây	(8)	72.500.014	145.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	(9)	78.750.000	78.750.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	(10)	38.946.000	81.450.000
Cộng		<u>7.471.274.714</u>	<u>14.146.775.475</u>
<u>Nợ dài hạn</u>			
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	(11)	147.085.377	938.622.625
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	(12)	3.493.843.313	3.202.819.550
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	(13)	36.507.404	1.893.528.340
Công ty cho thuê Tài chính Capital Lease		-	6.092.671
Cộng		<u>3.677.436.094</u>	<u>6.041.063.186</u>
Tổng cộng		<u>11.148.710.808</u>	<u>20.187.838.661</u>

(1) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương:

Đây là khoản vay dài hạn để mua nguyên liệu sản xuất container cho thuê, có hạn mức 10 tỉ VND, có đảm bảo bằng tài sản. Thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất tiền vay VND là 1,15%/tháng đối với năm đầu tiên, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng + 0,4%/tháng và được điều chỉnh định kỳ 12 tháng/lần. Tài sản thế chấp là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất container và thành phẩm tồn kho trị giá 40 tỉ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(2) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn:

- Theo Hợp đồng tín dụng ký tháng 12/2007, Công ty được vay 1,8 tỉ VND để mua máy móc thiết bị dùng cho sản xuất container và nhập khẩu container lạnh. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất 1,05%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị và các container lạnh trị giá 186.000 USD (tương đương 2,98 tỉ VND).
- Theo Hợp đồng tín dụng ký tháng 03/2008, Công ty được vay 2,8 tỉ VND để mua xe đầu kéo container, xe chụp container và nhập khẩu container lạnh. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất 1,2%/tháng, được xem xét lại định kỳ 6 tháng, điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi 12 tháng + 0,47%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ xe đầu kéo container, xe chụp container và container lạnh hình thành từ vốn vay với tổng giá trị 293.800 USD (tương đương 4,6 tỉ VND).

(3) United Oversea Bank – Chi nhánh Chợ Lớn:

Theo Hợp đồng tín dụng ký tháng 04/2007, Công ty được vay 435 triệu VND để mua ô tô Mercedes Sprinter. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất 1%/tháng cho 12 tháng đầu tiên, 1,1%/tháng cho 12 tháng tiếp theo và 1,2%/tháng cho các tháng còn lại. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Phòng:

Số, ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
102.07.NQHP/TDH.56/ 10441 ngày 27/09/2007	36 tháng	13,44%	Mua xe đầu kéo Hyundai	Xe đầu kéo Hyundai trị giá 790.000.000 VND
116.08.NQHP/TDH.58/ 104415.065 ngày 04/06/2008	24 tháng	Ls TK 12 tháng +3,5%/năm	Mua xe 7 chỗ hiệu Toyota Innova	Xe 7 chỗ hiệu Toyota Innova trị giá 484.000.000 VND

(5) Ngân hàng Sài Gòn Công Thương – Chi nhánh Hải Phòng:

Theo Hợp đồng tín dụng ký tháng 09/2008, Công ty được vay 91.000 USD để mua 25 container lạnh. Thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất 12%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là 25 container lạnh 40 feed second hand hình thành từ vốn vay với tổng giá trị 130.000 USD.

(6) Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội:

Đây là khoản vay dài hạn (36 tháng) có đảm bảo bằng tài sản là xe đầu kéo hiệu Dongfeng Trung Quốc. Tổng số tiền vay là 322.000.000 VND, nhận nợ tháng 12/2007. Lãi suất 1,05%/tháng, được điều chỉnh vào ngày 21/12 hàng năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

(7) Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – Chi nhánh Long Biên:

- Khoản vay dài hạn (24 tháng) có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Toyota hiệu Hiace Com 2.5 do Chi nhánh Hà Nội mua tháng 9 năm 2008. Tổng số tiền vay là 300.000.000 VND, nhận nợ tháng 09/2008. Lãi suất 1,75%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.
- Theo hợp đồng tín dụng ký tháng 6/2009, Công ty được vay dài hạn (84 tháng) để hoàn vốn đầu tư, trả tiền thuê đất và xây dựng nhà xưởng, văn phòng tại lô đất D8-6 và lô D8-2 thuộc KCN Hà Nội – Đài Tư, 386 Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng 3000 m² đất thuê lại tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất. Hạn mức vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất 10,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

(8) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây:

Đây là khoản vay dài hạn (24 tháng) có đảm bảo bằng tài sản là xe tải biển số 30N-2141 và 30N-2157. Mục đích vay là để bổ sung vốn mua ô tô trả góp. Tổng số tiền vay là 145.000.000 VND, nhận nợ tháng 12/2008. Lãi suất 1,21%/tháng đối với năm đầu tiên, năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

(9) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng:

Đây là khoản vay dài hạn (36 tháng) có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô Toyota do Chi nhánh Đà Nẵng mua tháng 10 năm 2007. Tổng số tiền vay là 350.000.000 VND, nhận nợ tháng 10/2007. Lãi suất 1,15%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

(10) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định:

Đây là khoản vay dài hạn (48 tháng) có đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô con hiệu JRD do Chi nhánh Quy Nhơn mua tháng 11 năm 2007. Tổng số tiền vay là 170.000.000 VND, nhận nợ tháng 11/2007. Lãi suất 1,2%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

(11) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế

- Hợp đồng 1916-06157 ngày 19/05/2006, thuê mua 70 container 20 feed mới 100% do Hung Đạo Container sản xuất. Giá mua: 1.792.000.000 VND. Thời hạn thuê mua là 63 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 10% giá mua, giá trị mua lại là 1% giá mua.

(12) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam

- Hợp đồng 2104-06345 ngày 07/11/2006, thuê mua 50 container 40 feed HC mới 100% do Hung Đạo Container sản xuất. Giá mua: 2.737.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

- Hợp đồng 2275-07116 ngày 11/04/2007, thuê mua 100 container 40 feed HC mới 100% do Hung Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.206.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất 12,36%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

- Hợp đồng 2009-00012-000 ngày 06/03/2009, thuê mua 20 vỏ container 20 feed đã qua sử dụng (sản xuất 2006-2007) do Hung Đạo Container sản xuất. Giá mua: 3.087.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 11,25%/năm. Giá trị mua lại là 2% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

- Hợp đồng 2009-00120-000 ngày 08/12/2009, thuê mua 50 container 20 feed đã qua sử dụng do Công ty Cổ phần Vận tải biển Ngọc Anh cung cấp. Giá mua: 665.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

- Hợp đồng 2009-00136-000 ngày 31/12/2009, thuê mua 60 container 40 feed đã qua sử dụng (sản xuất 2004) do Công ty DV Giao nhận Vận tải và TM Minh Châu cung cấp. Giá mua: 1.449.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua. Ký quỹ 10% giá mua.

(13) Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease:

- Hợp đồng B070603002 ngày 29/06/2007, thuê mua 20 sơ mi romooc 40 feed, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 256.000.000 VND, giá trị mua lại 32.000.000 VND.

- Hợp đồng B070805602 ngày 05/09/2007, thuê mua 2 xe cầu bánh lốp mới 100%, thời hạn 36 tháng, lãi suất 12,36%/năm, ký quỹ 269.550.000 VND, giá trị mua lại 14.580.000 VND.

Các khoản nợ dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.658.720.694	3.759.416.287
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	3.677.436.094	2.281.646.899
Cộng	<u>7.336.156.788</u>	<u>6.041.063.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu

a/ Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2008	41.046.720.000	-	-	-	184.168.168	134.030.792	41.364.918.960
Góp vốn trong năm	2.000.000.000	558.624.410	-	-	-	-	2.558.624.410
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.650.207.304	1.650.207.304
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	150.993.550	-	(150.993.550)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(256.689.036)	(256.689.036)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(306.084.670)	(306.084.670)
Tại ngày 31/12/2008	43.046.720.000	558.624.410	-	150.993.550	184.168.168	1.070.470.840	45.010.976.968
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Rút vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.169.458.694	7.169.458.694
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	716.945.869	-	(716.945.869)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.433.891.738)	(1.433.891.738)
Tạm chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Điều phối quỹ	-	-	-	109.519.832	(109.519.832)	-	-
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(785.172.752)	(785.172.752)
Tại ngày 31/12/2009	43.046.720.000	558.624.410	(10.000.000)	977.459.251	74.648.336	5.303.919.175	49.951.371.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Vốn góp của Hội đồng quản trị

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế	
		tại 31/12/2009	Tỉ lệ
		VND	%
1	Trần Văn Hùng	26.795.340.000	62,25%
2	Dương Công Phùng	704.770.000	1,64%
3	Phan Văn Hiếu	367.010.000	0,85%
4	Trần Thị Xuân Thảo	677.620.000	1,57%
5	Dương Thị Hằng	7.000.000.000	16,26%
6	Dương Thị Hà	326.520.000	0,76%
	Cộng	35.871.260.000	83,33%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43.046.720.000	41.046.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	2.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	43.046.720.000	43.046.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông	-	-

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.304.672	4.304.672
2 Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.304.672	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
3 Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
4 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.303.672	4.304.672
+ Cổ phiếu phổ thông	4.303.672	4.304.672
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
5 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	đ/cp

Ngày 11/11/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn UPCoM. Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông. Mã chứng khoán HDO. Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 4.304.672 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	60.635.577.058	82.522.223.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.997.254.366	41.150.614.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.632.831.424	123.672.838.496

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	51.665.032.746	63.034.543.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.273.176.486	18.197.057.896
Cộng	73.938.209.232	81.231.601.395

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.096.157	38.920.716
Lãi do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	316.372	1.265.617
Lãi do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	284.337.354
Cộng	23.412.529	324.523.687

4.4 Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	10.040.717.439	10.695.843.591
Lỗ do chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	136.517.046	1.760.033.504
Lỗ do chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	498.990.995
Khoản khác	103.549.435	1.551.729
Cộng	10.280.783.920	12.956.419.819

4.5 Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.605.580.040	353.321.222
Các khoản khác	8.693.788.963	209.683.674
Cộng	11.299.369.003	563.004.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.6 Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.948.037.014	326.840.607
Chi phí khác	609.763.615	542.121.549
Cộng	2.557.800.629	868.962.156

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.230.036.454	609.290.816
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.230.036.454	609.290.816

4.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hoãn lại

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.347.597	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(48.422.683)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	53.347.597	(48.422.683)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

5.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan

5.2.1 Thế chấp tài sản

Các bên liên quan đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình giao cho Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay ngân hàng (không tính phí), như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ / Mối liên hệ</u>	<u>Giao dịch</u>
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m2 đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Techcombank.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m2 đất tại số 5 – Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank. - Cho mượn hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200 m2 đất tại số 07 – đường Nam Hòa, Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại Indovina Bank.
Ông Trần Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Hoàng	Ba mẹ của Chủ tịch HĐQT	Cho mượn hồ sơ căn nhà số 105/9B – Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để Công ty thế chấp tại BIDV.

5.2.2 Số dư với bên liên quan

Nợ phải thu

<u>Họ tên / Chức danh</u>	<u>Nợ đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Nợ cuối năm</u>
Ông Trần Văn Hùng - CT HĐQT	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ông Phạm Thành Trung - GD CN Bình Dương	-	700.000.000	-	700.000.000
Bà Dương Thị Hà - Thành viên HĐQT	-	288.000.000	-	288.000.000
Cộng	-	1.988.000.000	-	1.988.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

5.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

5.2.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lương	647.903.213	772.778.590
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	647.903.213	772.778.590

5.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Độc Lập (IAC). Một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động này.

Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2010